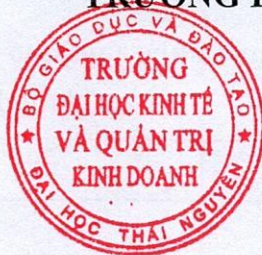


**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**  
**Ngành: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**  
**Mã ngành: 7340201**

**Thái Nguyên, 2020**

## BẢN MÔ TẢ

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 582/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 13 tháng 7 năm 2020  
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tên chương trình đào tạo:** Tài chính ngân hàng

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Tài chính Ngân hàng

**Mã ngành:** 7340201

**Tên khoa thực hiện CTĐT:** Ngân hàng Tài chính

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Chương trình đối sánh:** Tài chính ngân hàng – Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội và Tài chính ngân hàng – Trường Đại học Nha Trang

**Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

**Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Việt

**1. Thời gian đào tạo:** 04 năm

**2. Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp trung học phổ thông và đủ điều kiện xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia hoặc kết quả ghi trong học bạ THPT.

**3. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

**Quy trình đào tạo:** Theo quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số: 14/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

**Điều kiện tốt nghiệp:**

**Điều kiện chung:** Theo quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số: 14/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

**4. Mục tiêu đào tạo**

**Mục đích (Goals):** Đào tạo cử nhân chuyên ngành Tài chính ngân hàng có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ sở và bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, định chế tài chính trung gian và các tổ chức tài chính khác.

**Mục tiêu đào tạo (Objectives):**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm như sau:

1. Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và kiến thức chuyên ngành để nghiên cứu, phân tích, hoạch định, giải quyết vấn đề, ra quyết định phục vụ cho công việc tác nghiệp, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

2. Sinh viên có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa.

3. Sinh viên có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời, có tư duy độc lập sáng tạo, có phẩm chất đạo đức nhằm cống hiến cho sự phát triển của đất nước.

#### 4.1. Chuẩn đầu ra (Program outcomes)

##### 4.1.1. Chuẩn đầu ra

| Ký hiệu     | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trình độ năng lực |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>1.</b>   | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |
| <b>1.1.</b> | Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn                                                                                                                         | 2                 |
| <b>1.2.</b> | Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý                                                                                                                                                                                                                                                      | 2                 |
| <b>1.3.</b> | Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng                                                                                                                                                                                             | 3                 |
| <b>1.4.</b> | Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức quản lý và điều hành, giám sát quá trình hoạt động chuyên môn về tài chính ngân hàng                                                                                                                                                                                           | 3                 |
| <b>1.5.</b> | Áp dụng kiến thức chuyên ngành về tài chính ngân hàng (tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tín dụng và chính sách tín dụng, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, nghiệp vụ ngân hàng trung ương, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối,...) trong việc ra quyết định tài chính của đơn vị | 3                 |
| <b>2.</b>   | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |
| <b>2.1.</b> | Có thể sử dụng ngoại ngữ để viết, hiểu, diễn đạt, xử lý được các vấn đề, tình huống chuyên môn thông thường về chuyên ngành Tài chính ngân hàng                                                                                                                                                                            | 3                 |
| <b>2.2.</b> | Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm về tài chính ngân hàng cho xã hội                                                                                                                                                                                                                                                       | 4                 |
| <b>2.3.</b> | Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề về lập kế hoạch tài chính, phân tích tài chính tiền tệ của đơn vị để phục vụ cho việc đưa ra các quyết định: đầu tư, tài trợ và phân phối                                                                                                                                         | 4                 |



|      |                                                                                                                                          |   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 2.4. | Thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng                                                                | 4 |
| 2.5. | Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ...                                                                         | 3 |
| 2.6. | Phản biện, phê phán, vận dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc                                                    | 4 |
| 3.   | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                    |   |
| 3.1. | Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề về tài chính ngân hàng                                        | 4 |
| 3.2. | Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao | 4 |
| 3.3. | Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về tài chính ngân hàng                  | 4 |
| 3.4. | Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn                                         | 4 |

#### **4.1.2. Các ma trận thể hiện mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra**

##### **4.1.2.1. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo so với yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia**

| <b>Khung trình độ quốc gia</b>                                                                   | <b>Chuẩn đầu ra CTĐT Tài chính ngân hàng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Kiến thức</b>                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo       | 1.2. Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.                                                                                                                                                                                                                                              |
| Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.                            | 1.1. Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.                                                                                                                 |
| Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc                                       | 1.3. Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.                                                                                                                                                                                     |
| Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể | 1.4. Áp dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức quản lý và điều hành, giám sát quá trình hoạt động chuyên môn về Tài chính ngân hàng.                                                                                                                                                                                    |
| Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn                                      | 1.5. Áp dụng kiến thức chuyên ngành về tài chính ngân hàng (tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tín dụng và chính sách tín dụng, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, nghiệp vụ ngân hàng trung ương, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối,...) trong việc ra quyết định tài chính của |

| <b>Khung trình độ quốc gia</b>                                                                                                                                           | <b>Chuẩn đầu ra CTĐT Tài chính ngân hàng</b>                                                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                          | đơn vị.                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.                                                                                                              | - 2.3. Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề về lập kế hoạch tài chính, phân tích tài chính tiền tệ của đơn vị để phục vụ cho việc đưa ra các quyết định: đầu tư, tài trợ và phân phối.<br>- 2.4. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. |
| Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác                                                                                                    | 2.2. Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng cho xã hội.                                                                                                                                                                                          |
| Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi                                                    | 2.6. Phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc.                                                                                                                                                                                      |
| Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp | 2.5. Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ...                                                                                                                                                                                                           |
| Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam                                                                                                      | 2.1. Có thể sử dụng ngoại ngữ để viết, hiểu, diễn đạt, xử lý được các vấn đề, tình huống chuyên môn thông thường về chuyên ngành Tài chính ngân hàng                                                                                                                            |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm                                         | 3.1. Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề về tài chính ngân hàng                                                                                                                                                                          |
| Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định                                                                                                         | 3.2. Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao                                                                                                                                   |
| Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân                                                                                        | 3.3. Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về tài chính ngân hàng                                                                                                                                                    |
| Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động                                                                             | 3.4. Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                                           |

#### **4.1.2.2. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng của CĐR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 5 mức từ 1-5 trong đó:

Mức 1: Không cần thiết;

Mức 2: Ít cần thiết;

Mức 3: Bình thường;

Mức 4: Cần thiết;

Mức 5: Rất cần thiết

| <b>Chuẩn đầu ra CTĐT Tài chính ngân hàng</b>                                                                                           | <b>Tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1.1. Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức | 4                                       |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.                                                                                                                                                                                                                                                                |   |
| 1.2. Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.                                                                                                                                                                                                                                                      | 4 |
| 1.3. Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.                                                                                                                                                                                             | 4 |
| 1.4. Áp dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức quản lý và điều hành, giám sát quá trình hoạt động chuyên môn về Tài chính ngân hàng..                                                                                                                                                                                           | 4 |
| 1.5. Áp dụng kiến thức chuyên ngành về tài chính ngân hàng (tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tín dụng và chính sách tín dụng, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, nghiệp vụ ngân hàng trung ương, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối,...) trong việc ra quyết định tài chính của đơn vị. | 5 |
| 2.1. Có thể sử dụng ngoại ngữ để viết, hiểu, diễn đạt, xử lý được các vấn đề, tình huống chuyên môn thông thường về chuyên ngành Tài chính ngân hàng                                                                                                                                                                             | 4 |
| 2.2. Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng cho xã hội.                                                                                                                                                                                                                                           | 4 |
| 2.3. Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề về lập kế hoạch tài chính, phân tích tài chính tiền tệ của đơn vị để phục vụ cho việc đưa ra các quyết định: đầu tư, tài trợ và phân phối.                                                                                                                                         | 4 |
| 2.4. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.                                                                                                                                                                                                                                                  | 4 |
| 2.5. Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ...                                                                                                                                                                                                                                                            | 5 |
| 2.6. Phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc.                                                                                                                                                                                                                                       | 4 |
| 3.1. Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề về tài chính ngân hàng                                                                                                                                                                                                                           | 4 |
| 3.2. Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao                                                                                                                                                                                    | 5 |
| 3.3. Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về tài chính ngân hàng                                                                                                                                                                                                     | 5 |
| 3.4. Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                                                                                            | 4 |

### ***4.1.3. Các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CDR được rà soát và điều chỉnh***

#### **4.1.3.1. Mục tiêu**

Nhằm đối sánh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng với các bên liên quan gồm: chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo tương tự do các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước ban hành từ đó làm căn cứ để điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

#### **4.1.3.2. Nội dung**

- Đối sánh bên ngoài: Đối sánh và tham chiếu chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng với các bên liên quan gồm: chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo tương tự do các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước ban hành.

### MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CTĐT

| <b>CĐR CTĐT Tài chính ngân hàng – ĐH Kinh tế &amp; QTKD</b>                                                                                                                                                              | <b>CĐR CTĐT – Tài chính ngân hàng - Trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội</b> | <b>CĐR CTĐT Tài chính ngân hàng – Đại học Nha Trang</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| CĐR 1: Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn                | X – 20%                                                                        | X – 60%                                                 |
| CĐR 2: Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý                                                                                                                                             | X – 50%                                                                        | -                                                       |
| CĐR 3: Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng                                                                                    | X – 50%                                                                        | X – 40%                                                 |
| CĐR 4: Hiểu kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức quản lý và điều hành, giám sát quá trình hoạt động chuyên môn về tài chính ngân hàng                                                                                      | X – 20%                                                                        | -                                                       |
| CĐR 5: Áp dụng kiến thức chuyên ngành về tài chính ngân hàng ( tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tín dụng và chính sách tín dụng,...) trong việc ra quyết định tài chính của đơn vị | X – 50%                                                                        | X – 30%                                                 |
| CĐR 6: Có thể sử dụng ngoại ngữ để viết, hiểu, diễn đạt, xử lý được các vấn đề, tình huống chuyên môn thông thường về chuyên ngành Tài chính ngân hàng                                                                   | -                                                                              | X – 20%                                                 |
| CĐR 7: Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm về tài chính ngân hàng cho xã hội                                                                                                                                              | -                                                                              | X - 30%                                                 |



| <b>CĐR CTĐT Tài chính ngân hàng – ĐH Kinh tế &amp; QTKD</b>                                                                                                                               | <b>CĐR CTĐT – Tài chính ngân hàng - Trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội</b> | <b>CĐR CTĐT Tài chính ngân hàng – Đại học Nha Trang</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| CĐR 8: Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề về lập kế hoạch tài chính, phân tích tài chính tiền tệ của đơn vị để phục vụ cho việc đưa ra các quyết định: đầu tư, tài trợ và phân phối | X – 30%                                                                        | -                                                       |
| CĐR 9: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng                                                                                                          | -                                                                              | -                                                       |
| CĐR 10: Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ...                                                                                                                  | X – 60%                                                                        | X – 50%                                                 |
| CĐR 11: Phản biện, phê phán, vận dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc                                                                                             | -                                                                              | -                                                       |
| CĐR 12: Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề về tài chính ngân hàng                                                                                 | -                                                                              | X – 20%                                                 |
| CĐR 13: Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao                                          | X – 70%                                                                        | -                                                       |
| CĐR 14: Tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về tài chính ngân hàng                                                                            | X – 100%                                                                       | -                                                       |
| CĐR 15: Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn                                                                                  | X – 80%                                                                        | -                                                       |

Trong đó, các nội dung đối sánh có những nội dung giống chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thì đánh dấu X và ghi tỷ lệ % giống (VD: X – 50%). Nếu không có nội dung giống/liên quan thì để trống (hoặc dấu gạch “-“).

### **5.3.3. Đánh giá chung**

- Về cơ bản, các chuẩn đầu ra mà khoa đưa ra tương đối đầy đủ và phù hợp
- Khoa đã đưa ra được chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.
- Chuẩn đầu ra 09 và 11 chưa có sự trùng lặp trong chuẩn đầu ra của những Cơ sở đào tạo trong nước có đào tạo chương trình tài chính ngân hàng.
- Các chuẩn đầu ra đã được xây dựng trên cơ sở bám sát khung trình độ quốc gia và đảm bảo nội dung kiến thức, kỹ năng, năng lực phù hợp.

**5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 125 tín chỉ**

*(không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)*

**6. Phân bổ khối lượng các khối kiến thức**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                              | <b>Số TC</b> |
|-----------|----------------------------------------------|--------------|
| <b>1</b>  | <b>Phần Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>    |
| <b>2</b>  | <b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>83</b>    |
| 2.1       | <i>Kiến thức cơ sở ngành</i>                 | <b>30</b>    |
| 2.2       | <i>Kiến thức ngành</i>                       | <b>24</b>    |
| 2.3       | <i>Kiến thức chuyên ngành</i>                | <b>27</b>    |
| 2.4       | <i>Thực tập môn học</i>                      | <b>2</b>     |
| 2.5       | <i>Thực tập tốt nghiệp</i>                   | <b>4</b>     |
| 2.6       | <i>Khóa luận tốt nghiệp</i>                  | <b>6</b>     |
|           | <b>Tổng toàn khóa</b>                        | <b>125</b>   |

***Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra CTĐT***

| STT | MHP     | Chuẩn đầu ra CTĐT                   | Số tín chỉ | CDR về kiến thức |     |     |     |     | CDR về kỹ năng |     |     |     |     |     | CDR về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm |     |     |     |
|-----|---------|-------------------------------------|------------|------------------|-----|-----|-----|-----|----------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----------------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |         | Môn học                             |            | 1.1              | 1.2 | 1.3 | 1.4 | 1.5 | 2.1.           | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 2.6 | 3.1                                           | 3.2 | 3.3 | 3.4 |
|     |         | <b>Học kỳ 1</b>                     |            |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                               |     |     |     |
| 1   | MLP 132 | Triết học Mác-Lênin                 | 3          | 2                |     |     |     |     |                | 3   |     |     |     |     | 4                                             |     |     |     |
| 2   | LAW121  | Pháp luật đại cương                 | 2          | 4                |     |     |     |     |                | 3   |     | 3   | 2   |     | 4                                             | 4   |     | 3   |
| 3   | ENG131  | Tiếng Anh 1                         | 2          | 2                |     |     |     |     | 2              | 2   | 2   |     | 2   |     | 2                                             |     |     | 2   |
| 4   | PST131  | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3          |                  | 2   |     |     |     |                |     | 2   |     |     |     | 3                                             |     | 3   |     |
| 5   | PHE011  | Giáo dục thể chất 1                 | 30tiết     | 2                |     |     |     |     |                | 3   |     |     |     |     | 4                                             |     |     |     |
| 6   | MIE231  | Kinh tế học vi mô I                 | 3          |                  | 4   |     |     |     |                | 4   |     |     |     | 4   | 3                                             | 3   |     |     |
| 7   | MAN321  | Quản trị học                        | 3          | 2                | 2   |     |     |     | 2              | 3   | 4   | 3   |     |     | 3                                             | 3   | 3   |     |
|     |         | <b>Học kỳ 2</b>                     |            |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                               |     |     |     |
| 8   | MLE121  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin         | 2          | 2                |     |     |     |     |                | 3   |     |     |     |     | 4                                             |     |     |     |
| 9   | MAT131  | Toán kinh tế                        | 3          |                  | 2   |     |     |     |                |     | 2   |     |     |     | 3                                             |     | 3   |     |
| 10  | GIF131  | Tin học đại cương                   | 3          |                  |     | 3   |     |     |                | 3   |     |     |     |     | 3                                             |     |     |     |
| 11  | ENG122  | Tiếng Anh 2                         | 2          | 2                |     |     |     |     | 2              | 2   | 2   |     | 2   |     | 2                                             |     |     | 2   |
| 12  | PHE012  | Giáo dục thể chất 2                 | 30tiết     | 2                |     |     |     |     |                | 3   |     |     |     |     | 4                                             |     |     |     |
| 13  | MAE231  | Kinh tế học vĩ mô I                 | 3          |                  | 3   |     |     |     | 4              |     | 4   |     |     |     | 3                                             | 3   |     |     |
| 14  | GEM231  | Marketing căn bản                   | 3          | 3                | 4   | 5   |     |     | 5              | 3   | 3   |     |     |     | 5                                             | 4   | 5   |     |
|     |         | <b>Học kỳ 3</b>                     |            |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                               |     |     |     |
| 15  | ENG123  | Tiếng Anh 3                         | 2          | 2                |     |     |     |     | 2              | 2   | 2   |     | 2   |     | 2                                             |     |     | 2   |
| 16  | PHE013  | Giáo dục thể chất 3                 | 30tiết     | 2                |     |     |     |     |                | 3   |     |     |     |     | 4                                             |     |     |     |
| 17  |         | Giáo dục quốc phòng                 | 165 tiết   |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                               |     |     |     |
| 18  | PSE231  | Nguyên lý thống kê                  | 3          |                  | 3   | 4   |     |     |                | 2   |     | 3   |     |     |                                               | 2   |     |     |
| 19  | ACT231  | Nguyên lý kế toán                   | 3          | 6                | 6   |     |     |     | 4              | 5   | 6   |     |     |     |                                               |     |     |     |

[illegible]

| STT | MHP             | Chuẩn đầu ra CTĐT                  | Số tín<br>chỉ | CDR về kiến thức |     |     |     |     | CDR về kỹ năng |     |     |     |     |     | CDR về năng lực<br>tự chủ và tự chịu<br>trách nhiệm |     |     |     |
|-----|-----------------|------------------------------------|---------------|------------------|-----|-----|-----|-----|----------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                 |                                    |               | 1.1              | 1.2 | 1.3 | 1.4 | 1.5 | 2.1.           | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 2.6 | 3.1                                                 | 3.2 | 3.3 | 3.4 |
|     |                 | <b>Môn học</b>                     |               |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                                     |     |     |     |
| 35  | HCM121          | Tư tưởng Hồ Chí Minh               | 2             | 2                |     |     |     |     |                | 3   |     |     |     |     | 4                                                   |     |     |     |
| 36  | ENG135          | Tiếng Anh 5                        | 2             | 3                |     |     |     |     | 3              | 3   | 3   |     | 3   |     | 3                                                   |     |     | 3   |
| 37  | SMK331          | Thị trường chứng khoán             | 3             | 2                | 2   |     |     |     |                | 3   | 2   |     |     |     | 3                                                   |     | 2   |     |
| 38  | COF331          | Tài chính doanh nghiệp căn bản     | 3             | 2                | 3   |     | 3   | 3   | 3              | 3   | 3   | 3   |     |     | 3                                                   | 3   |     | 3   |
| 39  | COB331          | Nghiệp vụ NHTM căn bản             | 3             |                  | 2   |     | 2   | 2   |                |     | 3   | 3   | 3   | 3   | 4                                                   | 4   |     |     |
|     | <b>Tự chọn</b>  |                                    |               |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                                     |     |     |     |
|     | <b>Tổ hợp 1</b> |                                    | <b>3</b>      |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                                     |     |     |     |
| 40  | STT331          | Thuế                               | 3             |                  | 3   | 3   | 3   | 3   |                |     | 4   | 4   |     | 3   | 4                                                   | 4   | 4   |     |
| 41  | PÙ331           | Tài chính công                     | 3             | 3                | 3   |     | 3   | 3   |                |     | 3   |     |     |     | 3                                                   | 3   |     |     |
| 42  | CFA331          | Phân tích tài chính doanh nghiệp   | 3             |                  | 2   |     |     |     |                |     | 4   | 4   | 3   |     | 3                                                   |     |     |     |
|     |                 | <b>Học kỳ 6</b>                    |               |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                                     |     |     |     |
|     | <b>Bắt buộc</b> |                                    |               |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                                     |     |     |     |
| 43  | VCP121          | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam     | 2             | 2                |     |     |     |     |                | 3   |     |     |     |     | 4                                                   |     |     |     |
| 44  | IFM331          | Nghiệp vụ NHTM nâng cao            | 3             | 3                | 3   |     |     | 3   |                | 3   | 3   |     | 3   |     | 3                                                   | 3   | 3   | 3   |
| 45  | BPC331          | Nghiệp vụ ngân hàng TW             | 3             | 3                |     |     |     | 3   |                | 3   | 3   |     | 3   |     | 3                                                   | 3   | 3   |     |
|     | <b>PCS321</b>   | <b>Thực tập môn học ngành TCNH</b> | <b>2</b>      |                  | 3   |     | 3   | 3   |                |     | 4   | 4   | 3   | 3   | 4                                                   | 4   | 4   | 4   |
|     | <b>Tự chọn</b>  |                                    | <b>6</b>      |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                                     |     |     |     |
|     | <b>Tổ hợp 1</b> |                                    | <b>3</b>      |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                                     |     |     |     |
| 46  | BCR221          | Tín dụng ngân hàng                 | 3             |                  | 3   |     |     | 3   |                |     |     | 3   |     |     | 3                                                   | 3   | 3   | 3   |
| 47  | INF331          | Tài chính quốc tế                  | 3             | 2                | 2   | 3   |     |     |                |     | 4   | 4   | 3   |     | 3                                                   | 3   | 3   |     |
|     | <b>Tổ hợp 2</b> |                                    | <b>3</b>      |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                                     |     |     |     |
| 48  | PCB331          | Thực hành Nghiệp vụ NHTM           | 3             | 4                | 4   |     |     | 3   | 3              |     |     | 3   | 3   | 3   |                                                     | 3   |     | 3   |
| 49  | BAL331          | Pháp luật Ngân hàng                | 3             | 5                | 5   |     |     |     |                | 5   | 3   |     | 4   | 5   | 3                                                   |     | 3   | 5   |



[illegible]

| STT | MHP             | Chuẩn đầu ra CTĐT    | Số tín<br>chỉ | CDR về kiến thức |     |     |     |     | CDR về kỹ năng |     |     |     |     |     | CDR về năng lực<br>tự chủ và tự chịu<br>trách nhiệm |     |     |     |
|-----|-----------------|----------------------|---------------|------------------|-----|-----|-----|-----|----------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                 | Môn học              |               | 1.1              | 1.2 | 1.3 | 1.4 | 1.5 | 2.1.           | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 2.6 | 3.1                                                 | 3.2 | 3.3 | 3.4 |
| 61  | ECE331          | Kinh doanh ngoại hối | 3             | 3                | 3   |     |     |     |                |     | 3   | 3   | 3   |     | 3                                                   | 3   | 3   |     |
|     | <b>Tổ hợp 2</b> |                      | 3             |                  |     |     |     |     |                |     |     |     |     |     |                                                     |     |     |     |
| 62  | <b>PRF331</b>   | Tài trợ dự án        | 3             |                  | 2   | 3   | 3   | 4   |                |     | 3   | 3   | 3   |     | 3                                                   |     | 3   |     |
| 63  | <b>BAS331</b>   | Dịch vụ ngân hàng    | 3             |                  | 3   |     |     | 3   |                |     | 3   | 3   | 3   | 3   | 4                                                   | 4   | 4   | 4   |

### LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

| Chuẩn đầu ra CTĐT | CDR về kiến thức |      |      |      |      | CDR về kỹ năng |      |      |      |      |      | CDR về năng lực tự chủ<br>và tự chịu trách nhiệm |      |      |      |
|-------------------|------------------|------|------|------|------|----------------|------|------|------|------|------|--------------------------------------------------|------|------|------|
| Học kì            | 1.1              | 1.2  | 1.3  | 1.4  | 1.5  | 2.1.           | 2.2  | 2.3  | 2.4  | 2.5  | 2.6  | 3.1                                              | 3.2  | 3.3  | 3.4  |
| Học kỳ 1          | 4.00             | 3.00 | 3.00 |      |      |                | 3.33 | 2.00 | 3.00 | 2.00 | 4.00 | 3.25                                             | 3.50 | 3.00 | 3.00 |
| Học kỳ 2          | 2.50             | 2.50 |      |      |      | 3.00           | 3.00 | 3.25 | 3.00 |      |      | 3.00                                             | 3.00 | 3.00 |      |
| Học kỳ 3          | 4.00             | 4.25 | 4.50 | 4.00 |      | 4.50           | 3.33 | 4.33 | 3.50 | 4.00 | 3.00 | 4.00                                             | 3.00 | 5.00 |      |
| Học kỳ 4          | 3.25             | 3.42 | 4.00 | 3.00 | 2.84 |                | 3.40 | 2.69 | 3.67 | 3.33 | 4.00 | 2.95                                             | 2.84 | 2.56 | 4.00 |
| Học kỳ 5          |                  | 2.50 | 3.00 | 3.33 | 3.20 | 3.00           | 4.00 | 3.67 | 3.25 | 3.00 | 3.00 | 3.67                                             | 3.50 | 3.33 | 3.67 |
| Học kỳ 6          | 2.67             | 2.50 | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 3.00           | 3.00 | 3.50 | 4.00 | 3.00 |      | 3.00                                             | 3.00 | 3.00 | 3.50 |
| Học kỳ 7          | 2.60             | 2.47 | 3.00 | 3.33 | 3.00 | 3.00           | 3.50 | 3.57 | 3.68 | 3.17 | 3.00 | 3.28                                             | 3.33 | 3.25 | 4.00 |
| Học kỳ 8          | 3.00             | 2.33 | 3.00 | 3.00 | 3.50 |                |      | 3.33 | 3.33 | 3.00 |      | 3.00                                             | 3.00 | 3.00 |      |

**\* Nội dung đối sánh CTĐT**

**a. Mục tiêu**

Nhằm đối sánh chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng hiện tại với các chương trình đào tạo tương tự do các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước ban hành, từ đó làm căn cứ để điều chỉnh chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

**b. Nội dung**

- Đối sánh bên ngoài: đối sánh chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng hiện tại với các chương trình đào tạo tương tự do các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước ban hành.

**MA TRẬN ĐỐI SÁNH CTĐT**

| STT | CTĐT Tài chính ngân hàng            | CTĐT Tài chính ngân hàng- Trường ĐH Kinh tế ĐH Quốc gia Hà Nội | CTĐT Tài chính ngân hàng – Trường đại học Nha Trang |
|-----|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | Triết học Mác-Lênin                 | X                                                              | X                                                   |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác-Lênin         | X                                                              | X                                                   |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | -                                                              | -                                                   |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | X                                                              | X                                                   |
| 5   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam      | X                                                              | X                                                   |
| 6   | Pháp luật đại cương                 | X - 25%                                                        |                                                     |
| 7   | Tiếng Anh 1                         | X                                                              | X                                                   |
| 8   | Tiếng Anh 2                         | X                                                              | X                                                   |
| 9   | Tiếng Anh 3                         | X                                                              | X                                                   |
| 10  | Tiếng Anh 4                         | X                                                              | X                                                   |
| 11  | Tiếng Anh 5                         | X                                                              | -                                                   |
| 12  | Toán kinh tế                        | -                                                              | -                                                   |
| 13  | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | X - 100%                                                       | X – 80%                                             |
| 14  | Tin học đại cương                   | X - 50%                                                        | X – 50%                                             |
| 15  | Giáo dục thể chất 1                 | X                                                              | X                                                   |
| 16  | Giáo dục thể chất 2                 | X                                                              | X                                                   |
| 17  | Giáo dục thể chất 3                 | X                                                              | X                                                   |
| 18  | Giáo dục quốc phòng                 | X                                                              | X                                                   |
| 19  | Kinh tế học vi mô I                 | X - 80%                                                        | X – 80%                                             |
| 20  | Kinh tế học vĩ mô I                 | X - 80%                                                        | X – 60%                                             |
| 21  | Quản trị học                        | X - 50%                                                        | -                                                   |
| 22  | Tài chính - Tiền tệ                 | X - 30%                                                        | X – 30%                                             |
| 23  | Nguyên lý thống kê                  |                                                                | X – 40%                                             |
| 24  | Nguyên lý kế toán                   | X - 60%                                                        | X – 60%                                             |
| 25  | Marketing căn bản                   | X - 50%                                                        | X - 50%                                             |
| 26  | Nguyên lý bảo hiểm                  | -                                                              | X – 50%                                             |
| 27  | Luật kinh tế căn bản                | -                                                              | X – 60%                                             |

|             |                                          |         |         |
|-------------|------------------------------------------|---------|---------|
| 28          | Thương mại điện tử căn bản               | -       | X – 50% |
| 29          | Lịch sử các học thuyết kinh tế           | -       | X – 40% |
| 30          | Kinh tế phát triển                       | -       | X – 40% |
| 31          | Kinh tế quốc tế                          | -       | X – 70% |
| 32          | Kinh tế lượng                            | X - 50% | X - 70% |
| 33          | Thị trường và các định chế tài chính     | -       | -       |
| 34          | Thị trường chứng khoán                   | X - 80% | X – 40% |
| 35          | Kế toán tài chính                        | -       | X       |
| 36          | Tài chính doanh nghiệp căn bản           | X - 40% | X – 50% |
| 37          | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản   | X - 70% | X – 70% |
| 38          | Tín dụng ngân hàng                       | -       | -       |
| 39          | Tài chính quốc tế                        | X - 70% | X – 60% |
| 40          | Thực hành Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | -       | -       |
| 41          | Pháp luật Ngân hàng                      | -       | -       |
| 42          | Kỹ năng quản trị                         | -       | -       |
| 43          | Quản trị doanh nghiệp                    | -       | -       |
| 44          | Marketing số và truyền thông xã hội      | -       | -       |
| 45          | Quản trị ngân hàng                       | -       | -       |
| 46          | Nghiệp vụ NHTM nâng cao                  | -       | -       |
| 47          | Nghiệp vụ ngân hàng TW                   | -       | -       |
| 48          | Thẩm định tài chính dự án                | -       | -       |
| 49          | Phân tích TC NHTM                        | -       | -       |
| 50          | Thuế                                     | -       | X - 70% |
| 51          | Tài chính công                           | X - 40% | X – 50% |
| 52          | Phân tích TCDN                           | -       | -       |
| 53          | Thanh toán quốc tế                       | -       | -       |
| 54          | Quản lý quỹ đầu tư                       | -       | -       |
| 55          | Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành      | -       | -       |
| 56          | Quản trị rủi ro tài chính                | X - 70% | X       |
| 57          | Tài chính công ty đa quốc gia            | -       | X       |
| 58          | Kế toán ngân hàng                        |         |         |
| 59          | Định giá tài sản                         | -       | X       |
| <b>II.5</b> | <b>Thực tập môn học</b>                  | -       | -       |
| <b>III</b>  | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>               | -       | -       |
| <b>IV</b>   | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>              | -       | -       |
|             | <b>Học phần thay thế khóa luận</b>       | -       | -       |
| 60          | Quản trị rủi ro tín dụng                 | -       | -       |
| 61          | Kinh doanh ngoại hối                     | -       | -       |

|    |                   |   |   |
|----|-------------------|---|---|
| 62 | Tài trợ dự án     | - | - |
| 63 | Dịch vụ ngân hàng | - | - |

Trong đó, nội dung được đối sánh có những nội dung giống chương trình đào tạo của Nhà trường thì đánh dấu X và nếu có thông tin để đối sánh thì ghi tỷ lệ % giống (VD: X – 50%), nếu không có thông tin để đối sánh thì chỉ ghi X. Nếu không có nội dung giống/liên quan thì để trống (hoặc dấu gạch “-”).

### **3. Đánh giá chung**

- Về khối kiến thức đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành đa phần là giống nhau.
- Ở các phần kiến thức còn lại cũng có những điểm khác biệt với các chương trình đối sánh. Tuy nhiên, chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng được thiết kế có hệ thống và bao quát toàn diện các kiến thức cần thiết cho người học qua đó cung cấp được cho người học những kiến thức nền tảng và những kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và để giải quyết các vấn đề chuyên môn về tài chính ngân hàng trong bối cảnh hiện đại.

## 7. Nội dung chương trình đào tạo

### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

| TT                                 | Mã HP   | Học phần                            | Số TC     | Mã HP trước, HP tiên quyết                                                                     |
|------------------------------------|---------|-------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Phần Kiến thức đại cương</b> |         |                                     | <b>32</b> |                                                                                                |
| 1                                  | MPL 121 | Triết học Mác-Lênin                 | 3         | Không                                                                                          |
| 2                                  | MLP 132 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin       | 2         | Triết học Mác-Lênin                                                                            |
| 3                                  | VCP131  | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2         | Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                             |
| 4                                  | HCM121  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | 2         | Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học                    |
| 5                                  | VCP 121 | Lịch sử Đảng CSVN                   | 2         | Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng CSVN |
| 6                                  | LAW121  | Pháp luật đại cương                 | 2         | Không                                                                                          |
| 7                                  | GIF131  | Tin học đại cương                   | 3         | Không                                                                                          |
| 8                                  | PST131  | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3         | Không                                                                                          |
| 9                                  | MAE131  | Toán kinh tế                        | 3         | Không                                                                                          |
| 10                                 | ENG121  | Tiếng Anh 1                         | 2         | Không                                                                                          |
| 11                                 | ENG122  | Tiếng Anh 2                         | 2         | Tiếng Anh 1                                                                                    |
| 12                                 | ENG123  | Tiếng Anh 3                         | 2         | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2                                                                       |
| 13                                 | ENG124  | Tiếng Anh 4                         | 2         | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3                                                          |
| 14                                 | ENG125  | Tiếng Anh 5                         | 2         | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4                                             |
| 15                                 | PHE011  | Giáo dục thể chất 1                 | 30 tiết   | Không                                                                                          |
| 16                                 | PHE012  | Giáo dục thể chất 2                 | 30 tiết   | Giáo dục thể chất 1                                                                            |
| 17                                 | PHE013  | Giáo dục thể chất 3                 | 30 tiết   | Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2                                                       |
| 18                                 |         | Giáo dục quốc phòng                 | 5 tuần    |                                                                                                |

### 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

#### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

| TT                                | Mã HP  | Học phần            | Số TC     | Mã HP trước, HP tiên quyết                  |
|-----------------------------------|--------|---------------------|-----------|---------------------------------------------|
| <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b> |        |                     | <b>30</b> |                                             |
| <b>Bắt buộc</b>                   |        |                     | <b>24</b> |                                             |
| 1                                 | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3         | Không                                       |
| 2                                 | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3         | Kinh tế vi mô I                             |
| 3                                 | MAN231 | Quản trị học        | 3         | Không                                       |
| 4                                 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3         | Không                                       |
| 5                                 | PSE231 | Nguyên lý thống kê  | 3         | Lý thuyết XS và thống kê toán, Toán kinh tế |
| 6                                 | ACT231 | Nguyên lý kế toán   | 3         | Không                                       |
| 7                                 | GEM231 | Marketing căn bản   | 3         | Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô                |
| 8                                 | PRI321 | Nguyên lý bảo hiểm  | 3         | Tài chính tiền tệ                           |
| <b>Tự chọn</b>                    |        |                     | <b>6</b>  |                                             |
| <b>Tổng hợp 1</b>                 |        |                     | <b>3</b>  |                                             |

|    |        |                                |          |                                                                           |
|----|--------|--------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------|
| 9  | ELA231 | Luật kinh tế căn bản           | 3        | Pháp luật đại cương                                                       |
| 10 | ECO321 | Thương mại điện tử căn bản     | 3        | Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản                           |
| 11 | HET221 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3        | Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin                         |
|    |        | <b>Tổ hợp 2</b>                | <b>3</b> |                                                                           |
| 12 | SME321 | Kinh tế phát triển             | 3        | Không                                                                     |
| 13 | INE321 | Kinh tế quốc tế                | 3        | Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô                                              |
| 14 | ECO231 | Kinh tế lượng                  | 3        | Toán cao cấp, Lý thuyết XS và thống kê toán, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô |

### 7.2.2. Kiến thức ngành

| TT                          | Mã HP           | Học phần                                 | Số TC     | Mã HP trước, HP tiên quyết                                            |
|-----------------------------|-----------------|------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>2.2. Kiến thức ngành</b> |                 |                                          | <b>24</b> |                                                                       |
|                             | <b>Bắt buộc</b> |                                          | <b>15</b> |                                                                       |
| 1                           | FMI331          | Thị trường và các định chế Tài chính     | 3         | Tài chính tiền tệ                                                     |
| 2                           | SMK331          | Thị trường chứng khoán                   | 3         | Tài chính tiền tệ                                                     |
| 3                           | BUA231          | Kế toán tài chính                        | 3         | Nguyên lý kế toán                                                     |
| 4                           | COF331          | Tài chính doanh nghiệp căn bản           | 3         | Tài chính tiền tệ                                                     |
| 5                           | COB331          | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản   | 3         | Tài chính tiền tệ                                                     |
|                             | <b>Tự chọn</b>  |                                          | <b>9</b>  |                                                                       |
|                             |                 | <b>Tổ hợp 1</b>                          |           |                                                                       |
| 6                           | BCR231          | Tín dụng ngân hàng                       | 3         | Tài chính tiền tệ                                                     |
| 7                           | INF331          | Tài chính quốc tế                        | 3         | Tài chính tiền tệ                                                     |
|                             |                 | <b>Tổ hợp 2</b>                          |           |                                                                       |
| 9                           | PCB331          | Thực hành Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3         | Nghiệp vụ NHTM căn bản                                                |
| 10                          | FIL231          | Pháp luật Ngân hàng                      | 3         | Pháp luật đại cương                                                   |
|                             |                 | <b>Tổ hợp 3</b>                          |           |                                                                       |
| 11                          | MAS331          | Kỹ năng quản trị                         | 3         | Tài chính tiền tệ                                                     |
| 12                          | ENM231          | Quản trị doanh nghiệp                    | 3         | Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Marketing căn bản, Quản trị học |
| 13                          | DMS331          | Marketing số và truyền thông xã hội      | 3         | Marketing căn bản                                                     |

### 7.2.3. Kiến thức chuyên ngành

| TT                                 | Mã HP           | Học phần                                | Số TC     | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------|
| <b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b> |                 |                                         | <b>27</b> |                            |
|                                    | <b>Bắt buộc</b> |                                         | <b>15</b> |                            |
| 1                                  | BAM331          | Quản trị ngân hàng                      | 3         | Tài chính tiền tệ          |
| 2                                  | COB332          | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại nâng cao | 3         | Tài chính tiền tệ          |
| 3                                  | BPC331          | Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương          | 3         | Tài chính tiền tệ          |
| 4                                  | FAP331          | Thẩm định tài chính dự án               | 3         | Tài chính tiền tệ          |

|    |                |                                     |           |                   |
|----|----------------|-------------------------------------|-----------|-------------------|
| 5  | FAB331         | Phân tích tài chính NHTM            | 3         | Tài chính tiền tệ |
|    | <b>Tự chọn</b> |                                     | <b>12</b> |                   |
|    |                | <b>Tổ hợp 1</b>                     |           |                   |
| 6  | STT331         | Thuế                                | 3         | Tài chính tiền tệ |
| 7  | PUF331         | Tài chính công                      | 3         | Tài chính tiền tệ |
|    | CFA331         | Phân tích Tài chính doanh nghiệp    | 3         | Tài chính tiền tệ |
| 8  |                | <b>Tổ hợp 2</b>                     |           |                   |
| 9  | INP331         | Thanh toán quốc tế                  | 3         | Tài chính tiền tệ |
|    | FUM331         | Quản lý quỹ đầu tư                  | 3         | Tài chính tiền tệ |
| 10 |                | <b>Tổ hợp 3</b>                     |           |                   |
| 11 | COF332         | Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành | 3         | Tài chính tiền tệ |
|    | FRM331         | Quản trị rủi ro tài chính           | 3         | Tài chính tiền tệ |
| 12 | FMC331         | Tài chính công ty đa quốc gia       | 3         | Tài chính tiền tệ |
| 13 |                | <b>Tổ hợp 4</b>                     |           |                   |
| 14 | BAA321         | Kế toán ngân hàng                   | 3         | Tài chính tiền tệ |
| 15 | BPR331         | Định giá tài sản                    | 3         | Tài chính tiền tệ |

#### 7.2.4. Tốt nghiệp

| TT | Mã HP  | Học phần                          | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết                           |
|----|--------|-----------------------------------|-------|------------------------------------------------------|
| 1  | PCS321 | Thực tập môn học ngành TCNH       | 2     | Nghị vụ NHTM căn bản, Tài chính doanh nghiệp căn bản |
| 2  | ICF441 | Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH    | 4     | Nghị vụ NHTM căn bản, Tài chính doanh nghiệp căn bản |
| 3  | DCF964 | Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH   | 6     | Nghị vụ NHTM căn bản, Tài chính doanh nghiệp căn bản |
|    |        | <b>Tự chọn thay thế khóa luận</b> |       |                                                      |
|    |        | <b>Tổ hợp 1</b>                   |       |                                                      |
| 4  | CRM331 | Quản trị rủi ro tín dụng          | 3     | Tài chính tiền tệ                                    |
| 5  | ECE331 | Kinh doanh ngoại hối              | 3     | Tài chính tiền tệ                                    |
|    |        | <b>Tổ hợp 2</b>                   |       | Tài chính tiền tệ                                    |
| 6  | PRF331 | Tài trợ dự án                     | 3     | Tài chính tiền tệ                                    |
| 7  | BAS331 | Dịch vụ ngân hàng                 | 3     | Tài chính tiền tệ                                    |



## 8. Kế hoạch đào tạo

| TT                                       | Mã HP                 | Học phần                             | Số TC   | Số tiết |    | NĂM/ HỌC KỲ |   |    |   |     |   |    |   |
|------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------|---------|----|-------------|---|----|---|-----|---|----|---|
|                                          |                       |                                      |         | LT      | TH | I           |   | II |   | III |   | IV |   |
|                                          |                       |                                      |         |         |    | 1           | 2 | 3  | 4 | 5   | 6 | 7  | 8 |
| 1. Phần Kiến thức đại cương              |                       |                                      | 32      |         |    |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 1                                        | MPL 121               | Triết học Mác-Lênin                  | 3       | 36      | 18 | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| 2                                        | MLP 132               | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | 2       | 24      | 12 |             | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 3                                        | VCP131                | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | 2       | 24      | 12 |             |   |    | 2 |     |   |    |   |
| 4                                        | HCM121                | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | 2       | 24      | 12 |             |   |    |   | 2   |   |    |   |
| 5                                        | VCP 121               | Lịch sử Đảng CSVN                    | 2       | 24      | 12 |             |   |    |   |     | 2 |    |   |
| 6                                        | LAW121                | Pháp luật đại cương                  | 2       | 24      | 12 | 2           |   |    |   |     |   |    |   |
| 7                                        | GIF131                | Tin học đại cương                    | 3       | 36      | 18 |             | 3 |    |   |     |   |    |   |
| 8                                        | PST131                | Lý thuyết xác suất và thống kê toán  | 3       | 36      | 18 | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| 9                                        | MAE131                | Toán kinh tế                         | 3       | 36      | 18 |             | 3 |    |   |     |   |    |   |
| 10                                       | ENG121                | Tiếng Anh 1                          | 2       | 24      | 12 | 2           |   |    |   |     |   |    |   |
| 11                                       | ENG122                | Tiếng Anh 2                          | 2       | 24      | 12 |             | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 12                                       | ENG123                | Tiếng Anh 3                          | 2       | 24      | 12 |             |   | 2  |   |     |   |    |   |
| 13                                       | ENG124                | Tiếng Anh 4                          | 2       | 24      | 12 |             |   |    | 2 |     |   |    |   |
| 14                                       | ENG125                | Tiếng Anh 5                          | 2       | 24      | 12 |             |   |    |   | 2   |   |    |   |
| 15                                       | PHE011                | Giáo dục thể chất 1                  | 30 tiết |         |    | x           |   |    |   |     |   |    |   |
| 16                                       | PHE012                | Giáo dục thể chất 2                  | 30 tiết |         |    |             | x |    |   |     |   |    |   |
| 17                                       | PHE013                | Giáo dục thể chất 3                  | 30 tiết |         |    |             |   | x  |   |     |   |    |   |
| 18                                       |                       | Giáo dục quốc phòng                  | 5 tuần  |         |    |             |   | x  |   |     |   |    |   |
| 2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |                       |                                      | 83      |         |    |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 2,1                                      | Kiến thức cơ sở ngành |                                      | 30      |         |    |             |   |    |   |     |   |    |   |
|                                          | Bắt buộc              |                                      | 24      |         |    |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 19                                       | MIE231                | Kinh tế học vi mô 1                  | 3       | 36      | 18 | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| 20                                       | MAE231                | Kinh tế học vĩ mô 1                  | 3       | 36      | 18 |             | 3 |    |   |     |   |    |   |
| 21                                       | MAN231                | Quản trị học                         | 3       | 36      | 18 | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| 22                                       | FAM231                | Tài chính - tiền tệ                  | 3       | 36      | 18 |             |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 23                                       | PSE231                | Nguyên lý thống kê                   | 3       | 36      | 18 |             |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 24                                       | ACT231                | Nguyên lý kế toán                    | 3       | 36      | 18 |             |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 25                                       | GEM231                | Marketing căn bản                    | 3       | 36      | 18 |             | 3 |    |   |     |   |    |   |
| 26                                       | PRI321                | Nguyên lý bảo hiểm                   | 3       | 36      | 18 |             |   |    | 3 |     |   |    |   |
|                                          | Tự chọn               |                                      | 6       |         |    |             |   |    |   |     |   |    |   |
|                                          |                       | Tổ hợp 1                             | 3       |         |    |             |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 27                                       | ELA231                | Luật kinh tế căn bản                 | 3       | 36      | 18 |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 28                                       | ECO321                | Thương mại điện tử căn bản           | 3       | 36      | 18 |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 29                                       | HET221                | Lịch sử các học thuyết kinh tế       | 3       | 36      | 18 |             |   |    |   |     |   |    |   |
|                                          |                       | Tổ hợp 2                             | 3       |         |    |             |   |    | 3 |     |   |    |   |
| 30                                       | SME321                | Kinh tế phát triển                   | 3       | 36      | 18 |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 31                                       | INE321                | Kinh tế quốc tế                      | 3       | 36      | 18 |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 32                                       | ECO231                | Kinh tế lượng                        | 3       | 36      | 18 |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 2,2                                      | Kiến thức ngành       |                                      | 24      |         |    |             |   |    |   |     |   |    |   |
|                                          | Bắt buộc              |                                      | 15      |         |    |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 33                                       | FMI331                | Thị trường và các định chế Tài chính | 3       | 36      | 18 |             |   |    | 3 |     |   |    |   |
| 34                                       | SMK331                | Thị trường chứng khoán               | 3       | 36      | 18 |             |   |    |   | 3   |   |    |   |

|                        |                                            |                                          |     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 35                     | BUA231                                     | Kế toán tài chính                        | 3   | 36 | 18 |    |    |    | 3  |    |    |    |    |
| 36                     | COF331                                     | Tài chính doanh nghiệp căn bản           | 3   | 36 | 18 |    |    |    | 3  |    |    |    |    |
| 37                     | COB331                                     | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản   | 3   | 36 | 18 |    |    |    | 3  |    |    |    |    |
|                        | Tự chọn                                    |                                          | 9   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        |                                            | Tổ hợp 1                                 |     |    |    |    |    |    |    | 3  |    |    |    |
| 38                     | BCR231                                     | Tín dụng ngân hàng                       | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 39                     | INF331                                     | Tài chính quốc tế                        | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        |                                            | Tổ hợp 2                                 |     |    |    |    |    |    |    | 3  |    |    |    |
| 40                     | PCB331                                     | Thực hành Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3   | 15 | 60 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 41                     | BAL331                                     | Pháp luật Ngân hàng                      | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        |                                            | Tổ hợp 3                                 |     |    |    |    |    | 3  |    |    |    |    |    |
| 42                     | MAS331                                     | Kỹ năng quản trị                         | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 43                     | ENM231                                     | Quản trị doanh nghiệp                    | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 44                     | DMS331                                     | Marketing số và truyền thông xã hội      | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 2,3                    | Kiến thức chuyên ngành                     |                                          | 27  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        | Bắt buộc                                   |                                          | 15  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 45                     | BAM331                                     | Quản trị ngân hàng                       | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    | 3  |    |    |
| 46                     | COB332                                     | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại nâng cao  | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    | 3  |    |    |    |
| 47                     | BPC331                                     | Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương           | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    | 3  |    |    |    |
| 48                     | FAP331                                     | Thẩm định tài chính dự án                | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    | 3  |    |    |
| 49                     | FAB331                                     | Phân tích tài chính NHTM                 | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    | 3  |    |    |
|                        | Tự chọn                                    |                                          | 12  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        |                                            | Tổ hợp 1                                 |     |    |    |    |    |    | 3  |    |    |    |    |
| 50                     | STT331                                     | Thuế                                     | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 51                     | PUF331                                     | Tài chính công                           | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 52                     | CFA331                                     | Phân tích Tài chính doanh nghiệp         | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        |                                            | Tổ hợp 2                                 |     |    |    |    |    |    |    |    | 3  |    |    |
| 53                     | INP331                                     | Thanh toán quốc tế                       | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 54                     | FUM331                                     | Quản lý quỹ đầu tư                       | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        |                                            | Tổ hợp 3                                 |     |    |    |    |    |    |    |    | 3  |    |    |
| 55                     | COF332                                     | Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành      |     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 56                     | FRM331                                     | Quản trị rủi ro tài chính                | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 57                     | FMC331                                     | Tài chính công ty đa quốc gia            | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        |                                            | Tổ hợp 4                                 |     |    |    |    |    |    |    |    | 3  |    |    |
| 58                     | BAA321                                     | Kế toán ngân hàng                        | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 59                     | BPR331                                     | Định giá tài sản                         | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 2,4                    | PCS321                                     | Thực tập môn học ngành TCNH              | 2   |    |    |    |    |    |    | 2  |    |    |    |
| 2,5                    | ICF441                                     | Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH           | 4   |    |    |    |    |    |    |    |    | 4  |    |
| 2,6                    | DCF964                                     | Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH          | 6   |    |    |    |    |    |    |    |    | 6  |    |
|                        | Tự chọn thay thế khóa luận                 |                                          |     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        |                                            | Tổ hợp 1                                 |     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 60                     | CRM331                                     | Quản trị rủi ro tín dụng                 | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 61                     | ECE331                                     | Kinh doanh ngoại hối                     | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                        |                                            | Tổ hợp 2                                 |     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 62                     | PRF331                                     | Tài trợ dự án                            | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 63                     | BAS331                                     | Dịch vụ ngân hàng                        | 3   | 36 | 18 |    |    |    |    |    |    |    |    |
| Tổng tín chỉ toàn khóa |                                            |                                          | 125 |    |    | 16 | 16 | 17 | 16 | 16 | 16 | 18 | 10 |
|                        | Tổng số học phần (không tính GDTC và GDOP) |                                          | 44  |    |    | 6  | 6  | 6  | 6  | 6  | 6  | 6  | 2  |

## **9. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần**

### **\* Học phần: *Triết học Mác – Lênin, Mã số HP: MLP 132***

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin, từ đó giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

### **\* Học phần: *Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Mã số HP: MLE121***

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác – Lênin

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường (KTTT); Sản xuất giá trị thặng dư ; Cạnh tranh và độc quyền trong KTTT; KTTT định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ đó hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường.

### **\* Học phần: *Chủ nghĩa xã hội khoa học, Mã số HP: SSO121***

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Cộng sản.

**\* Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh, Mã số HP: HCM 121**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết
- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Môn học tiên quyết: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó giúp sinh viên chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**\* Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Mã số HP: VCP 121**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết
- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Môn học tiên quyết: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết về những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 -1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**\* Học phần: Pháp luật đại cương, Mã số HP: LAW121**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Môn học được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật; một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Học phần giúp sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề lý luận chung về nhà nước, pháp luật. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

**\* Học phần: Tin học đại cương, Mã số HP: GIF131**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 30 tiết (30 GTC), số tiết thực hành: 30 tiết (15 GTC)

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần **Tin học đại cương** trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm, hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành Windows, mua sắm máy tính, tự tin thuyết trình, khai thác máy tính an toàn và hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu báo cáo khai thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác. Qua những kiến thức rất cơ bản đã được trang bị này, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này.

**\* Học phần: Lý thuyết xác suất thống kê, Mã số HP: PST 131**

- Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Toán kinh tế

- Môn học tiên quyết: không

- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần *Lý thuyết xác suất và thống kê toán học* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về xác suất và thống kê. Các định nghĩa cơ bản về xác suất được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu các khái niệm và các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm

định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

**\* Học phần: Toán kinh tế, Mã số HP: MAE 131**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: không

- Môn học tiên quyết: không

- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu những kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về cực trị không có điều kiện, có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân như phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

**\* Học phần: Tiếng Anh học phần 1, Mã số HP: ENG121**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: không

- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng Anh học phần 1 là một học phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành kinh tế trong phạm vi đào tạo của nhà trường. Nội dung khoá học được thiết kế theo 4 chủ điểm thuộc các lĩnh vực từ con người, nơi chốn, và các hoạt động thường ngày. Mỗi bài (Unit) được thiết kế bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế và phát triển tư duy tích cực. Mỗi bài học có những hoạt động phát triển ngôn ngữ phong phú bằng các ngữ liệu từ National Geographic. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

**\* Học phần: Tiếng Anh học phần 2, Mã số HP: ENG122**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết
- Môn học trước: Tiếng Anh học phần 1
- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh học phần 1
- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng Anh học phần 2 là một học phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành kinh tế trong phạm vi đào tạo của nhà trường, là bước tiếp theo trên lộ trình chuẩn đầu ra về ngoại ngữ giai đoạn I theo chương trình Đề án ngoại ngữ của nhà trường. Nội dung học phần bao gồm 4 chủ điểm bao gồm đồ ăn thức uống, các chuyến đi, tiền tệ và ngoại hình con người. Mỗi bài được thiết kế đảm bảo về mặt kiến thức bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế cuộc sống cũng như nhằm phát triển kỹ năng tư duy phản biện. Không những thế, nội dung kiến thức được sắp xếp một cách khoa học đảm bảo về mặt phương pháp dạy học, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

**\* Học phần: Tiếng Anh học phần 3, Mã số HP: ENG123**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết
- Môn học trước: Tiếng Anh học phần 1,2
- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh học phần 1,2
- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng Anh học phần 3 là môn học tiếp nối môn học tiếng Anh học phần 1 và tiếng Anh học phần 2 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ sơ cấp về các lĩnh vực như từ vựng, ngữ pháp, đời sống thực, cách phát âm, kỹ năng tư duy phản biện cũng như phát triển tổng hợp 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm: Nghe, nói, đọc, viết; từ đó tạo nền tảng giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra và sử dụng tiếng Anh thành thạo trong học tập, cuộc sống và công việc trong tương lai.

**\* Học phần: Tiếng Anh học phần 4, Mã số HP: ENG124**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết
- Môn học trước: Tiếng Anh học phần 1,2,3
- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh học phần 1,2,3

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu) Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Thói quen sinh hoạt, Cuộc sống hằng ngày, Giải trí, Kì nghỉ*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

**\* Học phần: Tiếng Anh học phần 5, Mã số HP: ENG125**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh học phần 1,2,3,4

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh học phần 1,2,3,4

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

**\* Học phần: Giáo dục thể chất I, Mã số HP: PHEO 11.**

- Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC 1 là môn học bắt buộc áp dụng giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất của nhà trường. Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản nhập môn GDTC tại bậc đại học: Bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung và các bài tập liên hoàn tay không và bài tập liên hoàn với gậy thể dục, kiến thức về y học thể thao...Trang bị



cho sinh viên kỹ năng tự tập luyện thể thao, từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên rèn luyện sức khỏe.

**\* Học phần: Giáo dục thể chất II, Mã số HP: PHEO 12.**

- Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC 1

- Môn học tiên quyết: môn GDTC 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần GDTC 2 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Điền Kinh (kỹ thuật chạy cự ly trung bình). Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn chạy cự ly trung bình và các kiến thức về y học thể thao, chấn thương thường gặp trong vận động thể thao. Vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

**\* Học phần: Giáo dục thể chất III, Mã số HP: PHEO 13.**

- Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC 1 và GDTC 2

- Môn học tiên quyết: môn GDTC 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần GDTC 3 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Bóng chuyền. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn bóng chuyền. Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên hình thành thói quen vận động thường xuyên từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học.

**\* Học phần: Kinh tế học vi mô 1, Mã số HP MIE231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Tác động từ sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường; Độ co giãn của cầu, cung và ứng dụng của các hệ số này trong thực tế; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi người sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong

những thị trường khác nhau; Những vấn đề cơ bản của thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ.

**\* Học phần: Kinh tế học vĩ mô 1, Mã số HP MAE231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: Kinh tế học vi mô 1
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế học vĩ mô 1 là môn học cơ sở của khối ngành kinh tế. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước, các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp..., các chính sách vĩ mô của Chính phủ mỗi quốc gia như tài khoá, tiền tệ... nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

**\* Học phần: Quản trị học Mã số HP: MAN231**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung cơ bản của môn quản trị học gồm: Giới thiệu các vấn đề chung về quản trị, các chức năng quản trị như hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm soát và các phương pháp quản trị xung đột ... Giúp cho người học nhận thức được cơ sở khoa học của hoạt động quản trị, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn quản trị, chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tạo điều kiện thuận lợi để học tốt các môn học khoa học nghiệp vụ chuyên ngành như QT Marketing; QT nhân lực; QT ngân hàng; Quản lý kinh tế, Kế toán quản trị...

**\* Học phần: Tài chính tiền tệ, Mã số HP: FAM231**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng

quan về tiền tệ; Tổng quan về tài chính; Tài chính công; Tài chính doanh nghiệp; Tín dụng; Bảo hiểm và Tài chính quốc tế giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn) và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

**\* Học phần: Nguyên lý thống kê, Mã số HP: PRS231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Toán kinh tế

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để nhận biết và mô tả được các khái niệm, quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ hiểu, biết và thực hành quá trình nghiên cứu thống kê, vận dụng được các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; lựa chọn phương pháp chọn mẫu phù hợp trong từng vấn đề nghiên cứu; vận dụng được các công cụ tổng hợp thống kê.

**\* Học phần: Nguyên lý kế toán, Mã số HP: ACT231**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: “Không”

- Môn học tiên quyết: “Không”

- Môn học song hành: Luật và chuẩn mực kế toán

- Tóm tắt nội dung học phần:

Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở trong chương trình đào tạo cử nhân kinh tế nói chung, chuyên ngành kế toán nói riêng. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán, là nền tảng khoa học của khoa học kế toán và kinh tế. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và các phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý. Học phần cung cấp cho người học có được các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán, tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán một cách cơ bản. Đồng thời, với

kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính.

**\* Học phần: Marketing Căn bản, Mã số HP: GEM321**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô,
- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
- Môn học song hành: không
- Tóm tắt học phần: Học phần marketing căn bản cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp.

Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Hiểu được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu trên thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

**\* Học phần: Nguyên lý bảo hiểm , Mã số HP: PRI 321**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nguyên lý bảo hiểm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm ; sản phẩm bảo hiểm ; cơ sở kỹ thuật của bảo hiểm và thị trường bảo hiểm. Học phần nguyên lý bảo hiểm sẽ giúp cho người học có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về lĩnh vực bảo hiểm, nhận thức và nắm vững các chế độ bảo hiểm của Việt Nam, có kỹ năng nhất định để phòng tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro trong hoạt động kinh tế và trong cuộc sống

**\* Học phần: Luật Kinh tế căn bản, Mã số HP: ELA231**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Pháp luật đại cương
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

**\* Học phần: Lịch sử các học thuyết kinh tế, Mã số HP: HET231**

- Số tín chỉ: 3 TC;                      Số tiết lý thuyết: 36 tiết;                      Số tiết thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử các học thuyết kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu tìm hiểu về lịch sử phát triển của khoa học kinh tế cho sinh viên; Giới thiệu những quan điểm tư tưởng và học thuyết kinh tế cơ bản qua các thời đại lịch sử, quá trình phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau giữa các học thuyết kinh tế, và nhất là ý nghĩa của từng học thuyết trong xây dựng và phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

**\* Học phần: Kinh tế phát triển, Mã số HP: DEC331**

- Số tín chỉ: 3 TC;                      Số tiết lý thuyết: 36 tiết;                      Số tiết thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần cung cấp cho người học những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng

trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển

**\* Học phần: Kinh tế lượng, Mã số HP: ECO231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: Toán cao cấp, Xác suất thống kê, Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên một tập hợp những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong phân tích và dự báo liên quan đến kinh tế vĩ mô và đầu tư tài chính như lạm phát, lãi suất, tổng sản phẩm quốc dân, xây dựng danh mục đầu tư tài chính, định giá cổ phiếu, quản lý rủi ro... với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê EVIEWS.

**\* Học phần: Thị trường và các định chế tài chính, Mã số HP: FMI331**

- Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: không
- Môn học tiên quyết: không
- Môn học song hành: không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về thị trường tài chính, như: khái niệm, cấu trúc, công cụ lưu thông và các chủ thể tham gia vào thị trường tiền tệ, thị trường vốn; những kiến thức căn bản về các định chế tài chính trung gian như: ngân hàng trung gian, công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư, công ty tài chính,...

Trên cơ sở tích lũy các kiến thức nền tảng như trên, sinh viên hình thành, tích hợp các kỹ năng về nhận dạng, thu thập, phân tích thông tin và các vấn đề thực tế về thị trường và các định chế tài chính. Ngoài ra, sinh viên phát triển được tư duy phản biện, khả năng tự học, góp phần hình thành đặc thù đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo.

**\* Học phần: Thị trường chứng khoán, Mã số HP: SMK331**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này cung cấp cho người học nắm được những kiến thức chung nhất về thị trường chứng khoán; Những vấn đề cơ bản về hàng hóa trên thị

trường chứng khoán; Các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán; Hiểu biết về các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường; Cách thức giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán tập trung và thị chứng khoán phi tập trung... Qua đó giúp sinh viên có khả năng hiểu được những giao dịch diễn ra trên thị trường chứng khoán và phân tích được những biến động diễn ra trên thị trường chứng khoán.

**\* Học phần: Kế toán tài chính (dành cho hệ ngoài ngành Kế toán), Mã số HP: FAC331**

- Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 15 tiết, số tiết thảo luận: 60 tiết

- Môn học trước: Nguyên lý kế toán

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất với các phần hành kế toán cơ bản. Nội dung của học phần gồm tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp; Kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ; Kế toán Tài sản cố định, Kế toán Tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; Kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ; báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

**\* Học phần: Tài chính doanh nghiệp căn bản, Mã số HP: COF331**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về tổ chức tài chính doanh nghiệp. Nội dung nghiên cứu bao gồm: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn huy động vốn trong doanh nghiệp, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, giá trị thời gian của tiền, hệ thống báo cáo tài chính và các hệ số tài chính doanh nghiệp cơ bản. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để quản trị tài chính trong doanh nghiệp, biết lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, biết được cơ chế vận hành, đặc điểm của các loại vốn, nguồn vốn, kiến thức cơ bản về giá trị thời gian của tiền làm nền tảng cho các phân tích tài chính trong đầu tư. Quản trị chặt chẽ các khoản thu chi nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp.

**\* Học phần: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản, Mã số HP: COB331**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành, thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: “không”
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học bao gồm 6 chương, môn học giúp người học hiểu và nắm được những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ của NHTM bao gồm: những vấn đề chung về NHTM, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân và các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại. Ngoài ra, Người học có khả năng lựa chọn, phối hợp, vận dụng sáng tạo một số nghiệp vụ ngân hàng cơ bản để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phục vụ đời sống của các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân như: mở tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm; thực hiện các giao dịch, vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn,..

**\* Học phần: Tín dụng ngân hàng, Mã số HP: BAC231**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần tín dụng ngân hàng cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động cấp tín dụng như các nguyên tắc cấp tín dụng, các quy trình tín dụng cũng như đảm bảo tín dụng của các ngân hàng thương mại. Đồng thời cung cấp kiến thức về nghiệp vụ tín dụng dành cho tất cả các đối tượng khách hàng của ngân hàng là doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình và các hình thức cấp tín dụng như cho vay tiêu dùng, cho vay hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng

**\* Học phần: Tài chính quốc tế, Mã số HP: INF331**

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính quốc tế cung cấp cho người học các kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực tài chính quốc tế như: tỷ giá hối đoái, cán cân thanh



toán quốc tế, tài trợ quốc tế, đầu tư nước ngoài, thị trường tài chính quốc tế. Giúp người học nắm vững các nghiệp vụ (ở góc độ phương pháp luận) để xử lý các vấn đề phát sinh gắn liền với hoạt động tài chính quốc tế. Người học có khả năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ về tài chính – tiền tệ vào đời sống thực tiễn, hoạt động kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp.

**\* Học phần: Thực hành nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Mã số HP: PCB331**

- Số tín chỉ : 03 TC, Số tiết LT: 15 tiết, số tiết thực hành: 60 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản
- Môn học song hành: Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại nâng cao
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần mô hình thực hành Tài chính – Ngân hàng mô phỏng thực hiện các nghiệp vụ của NHTM bao gồm các nghiệp vụ chính: huy động vốn, cho vay tín dụng, hoạt động thanh toán. Các nghiệp vụ đó được mô tả chu trình vận dụng thực hành chặt chẽ, gắn liền với các bộ phận trong NHTM, gắn với chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận, cung cấp cho người học tài liệu vận dụng thực hành vào trong NHTM cụ thể.

**\* Học phần: Kỹ năng quản trị, Mã số HP: MAS 331**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết
- Môn học trước: Quản trị học
- Môn học tiên quyết: không
- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản trị trong điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Học xong môn này người học nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh, những hành trang và kinh nghiệm giúp cho người học có thể thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngay sau khi ra trường, đồng thời đáp ứng được sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị đối với các nhà quản trị mới vào nghề. Người học sẽ có khả năng đánh giá đúng khả năng của mình và biết cách làm thế nào để nâng cao kỹ năng quản trị của chính mình và cộng sự.

**\* Học phần: Quản trị doanh nghiệp, Mã số HP: ETM 331**

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết
- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản
- Môn học tiên quyết: Quản trị học
- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản và tổng hợp về Quản trị doanh nghiệp từ đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu một cách khoa học về Quản trị kinh doanh. Nắm vững các lý thuyết quản trị, các chức năng và các lĩnh vực quản trị có khả năng vận dụng vào thực tiễn quản trị doanh nghiệp. Có khả năng tổ chức các hoạt động quản trị doanh nghiệp như: Hoạch định mục tiêu, xây dựng chiến lược, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện. Có khả năng quản trị nhân sự, kỹ thuật công nghệ, quản trị chi phí và kết quả, các chính sách tài chính trong doanh nghiệp, kiểm tra kiểm soát trong doanh nghiệp.

**\* Học phần: Marketing số và truyền thông xã hội., Mã số HP:DMA321**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Marketing căn bản

- Môn học trước : Marketing căn bản

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Xếp thứ 13 trên thế giới với 50 triệu người sử dụng. Internet đang là kênh tiếp thị đầy tiềm năng của các thương hiệu, nhãn hàng lớn nhỏ ở Việt Nam cũng như thế giới.. Càng trở nên phổ biến, Marketing số càng yêu cầu cao hơn với các Marketer trong quá trình khai thác tối ưu giá trị kênh tiếp thị.

Học phần *Marketing số và truyền thông xã hội* thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Marketing số, chiến lược, kế hoạch truyền thông số, nghiên cứu kỹ thuật trên các kênh Marketing số phổ biến hiện nay như Google, Facebook, xây dựng nội dung,... để vận dụng một cách hiệu quả trong việc tiếp cận khách hàng cũng như tiêu thị sản phẩm cho doanh nghiệp.

**\* Học phần: Quản trị ngân hàng, Mã số HP: BAM 321**

- Số tín chỉ 3TC, số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị ngân hàng cung cấp cho sinh viên ngành Tài chính –ngân hàng các kiến thức cơ bản và toàn diện đi từ các vấn đề tổng quan đến các nội dung cụ thể về quản trị kinh doanh của ngân hàng. Học phần này đi sâu vào các chiến lược cũng như kỹ thuật quản trị tài sản-nợ, quản trị thanh khoản và dự trữ, quản trị vốn và quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần này giúp người học tiếp cận với thực tế quản trị ngân hàng thông qua hệ thống

các bài tập, thảo luận, bài tập mô phỏng thiết thực và cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng.

**\* Học phần: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao, Mã số HP: COB332**

- Số tín chỉ: 3 TC, số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp các kiến thức nâng cao về nghiệp vụ NHTM. Đó là các nghiệp vụ hiện đại mà một NHTM hiện nay thực hiện (bao gồm: bao thanh toán, bảo lãnh, cho thuê tài sản, tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, ngân hàng điện tử, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán và nghiệp vụ đầu tư của ngân hàng thương mại). Những kiến thức của môn học này giúp sinh viên nâng cao hiểu biết về NHTM và những sản phẩm, dịch vụ mà NHTM hướng đến nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

**\* Học phần: Nghiệp vụ ngân hàng trung ương, Mã số học phần: BPC331**

Số tín chỉ: 03 Tín chỉ, Số tiết LT: 36.tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản về ngân hàng trung ương và các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng trung ương. Trong đó, người học sẽ tiếp cận với những vấn đề cơ bản về NHTW như quá trình hình thành ra đời của NHTW, các loại mô hình tổ chức hoạt động của NHTW, bản chất, chức năng của NHTW nói chung, của NHNN Việt Nam. Bên cạnh đó, nắm vững các nghiệp vụ cơ bản của NHTW trong 7 chương: nghiệp vụ phát hành tiền, điều tiết lưu thông tiền tệ, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thị trường mở, Nghiệp vụ quản lý ngoại hối, tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng, và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Thông qua đó có thể đánh giá được hệ thống tổ chức của NHNN Việt Nam, việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ của NHNN Việt Nam hiện nay. Đồng thời đánh giá khái quát về chính sách tiền tệ mà NHNN đã và đang thực hiện tại Việt Nam.

**\* Học phần: Thẩm định tài chính dự án, Mã số HP: FAP331**

- Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ 1
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về tài chính dự án và nội dung thẩm định tài chính dự án mà một nhà đầu tư cần biết khi đánh giá một dự án để có thể lựa chọn được những dự án phù hợp. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đúng đắn hiệu quả tài chính của các dự án, từ đó phục vụ cho việc ra các quyết định lựa chọn dự án đầu tư phù hợp với các mục tiêu của nhà đầu tư.

**\* Học phần: Phân tích tài chính NHTM, Mã số HP: FAB331**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: “không”
- Môn học tiên quyết: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản
- Môn học song hành: không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học bao gồm 5 chương trình bày về những nội dung cơ bản về phân tích tài chính của NHTM bao gồm: Tổng quan về phân tích tài chính NHTM, phân tích tình hình tài sản, phân tích tình hình nguồn vốn, phân tích doanh thu – chi phí, phân tích kết quả kinh doanh của NHTM trong đó đối tượng đưa vào phân tích chính là báo cáo tài chính của NHTM.

Phân tích tài chính NHTM là yêu cầu không thể thiếu đối với các nhà quản trị ngân hàng, các nhà đầu tư, chủ nợ và cơ quan quản lý nhà nước trong việc đưa ra các quyết định tài chính có liên quan đến NHTM.

Môn học giúp người học đọc được báo cáo tài chính của NHTM, hiểu được các chỉ tiêu thể hiện trong báo cáo và có thể tự mình lập được các báo cáo phân tích tài chính của NHTM theo yêu cầu công việc.

**\* Học phần: Thuế, Mã số HP: STT331**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản để có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, vận dụng nghiệp vụ thuế vào hoạt động quản lý thuế trong thực tiễn tại các doanh nghiệp và cơ quan thuế. Giúp cho người học có cơ sở để nâng cao năng lực tư vấn và quản lý về lĩnh vực thuế khóa. Học phần cũng giúp cho người học có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về lĩnh vực thuế, nhận thức và nắm vững các Luật thuế, thông tư, nghị định, chính sách của Chính phủ ban hành về thuế.

**\* Học phần: Tài chính công , Mã số HP: PUF331**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT:36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính công trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực Tài chính công như: Những kiến thức cơ bản về tài chính công, chính sách công, tổ chức hệ thống NSNN, quản lý thu - chi NSNN, thực hiện cân đối NSNN, tín dụng NSNN và quản lý các quỹ Tài chính công ngoài NSNN giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Ngoài ra, học phần này sẽ cung cấp kỹ năng cần thiết như kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, năng lực tự chủ, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận với khu vực công cũng như lĩnh vực Tài chính công

**\* Học phần: Phân tích Tài chính doanh nghiệp, Mã số HP: CFA331**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về phân tích tài chính doanh nghiệp. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm được các phương pháp cơ bản được sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đúng đắn các chính sách tài chính, về tình hình sử dụng vốn, về tiềm lực tài chính của doanh nghiệp và các rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng các kiến thức đã học để dự báo các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong tương lai và định giá doanh nghiệp. những bài toán cụ thể trong quản lý danh mục đầu tư.

**\* Học phần: Thanh toán quốc tế, Mã số HP: INP331**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường ngoại hối và hoạt động kinh doanh ngoại hối của NHTM. Nghiên cứu chức năng, tổ chức và cơ chế vận hành của Thị trường ngoại hối. Thông qua nghiệp vụ này, NHTM cung cấp dịch vụ mua hộ, bán hộ cho khách hàng là những doanh nghiệp XNK, đồng thời kinh doanh cho chính mình thông qua các nghiệp vụ như mua bán chênh lệch tỷ giá và đầu cơ. Hiểu được và đánh giá được hoạt động của thị trường ngoại hối Việt Nam.

**\* Học phần: Quản lý quỹ đầu tư, Mã số HP: FUM331**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và toàn diện về Quỹ đầu tư. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm được các vấn đề lý luận cơ bản về quỹ đầu tư và công ty quản lý quỹ, hiểu được các nguyên tắc tổ chức hoạt động của quỹ đầu tư và công ty quản lý quỹ. Trên cơ sở đó sinh viên có thể phân tích được các chiến lược phân bổ tài sản và đầu tư của quỹ. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để đánh giá hiệu quả hoạt động của quỹ đầu tư cũng như quản lý rủi ro cho danh mục đầu tư của quỹ trong thực tế.

**\* Học phần: Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành, Mã số HP: COF332**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính-Tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp như: nắm được mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời; hiểu rõ về cơ cấu nguồn vốn và biết cách xác định chi phí sử dụng vốn trong

doanh nghiệp; đánh giá và lựa chọn được các dự án đầu tư trong hoạt động đầu tư dài hạn của doanh nghiệp; nắm được các chính sách cổ tức trong công ty cổ phần và một số vấn đề tài chính đặc biệt trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp cho người học có thể xem xét, đánh giá và vận dụng để xử lý các vấn đề về tài chính trong doanh nghiệp. Đây cũng là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn những vấn đề khác có liên quan trong quản lý tài chính doanh nghiệp.

**\* Học phần: Quản trị rủi ro tài chính, Mã số học phần: FRM331**

- Số tín chỉ: 03 TC    Số tiết lý thuyết: 36 tiết    Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Không.

- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ.

- Môn học song hành: Không.

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị rủi ro tài chính trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính trong nền kinh tế thị trường như: nhận dạng các loại rủi ro tài chính, các công cụ quản trị rủi ro tài chính (hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng giao sau, hợp đồng quyền chọn), quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro tỷ giá... từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

**\* Học phần: Tài chính công ty đa quốc gia, Mã số HP: FMC 331**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động tài chính của các công ty đa quốc gia; các vấn đề về chi phí vốn, cơ cấu vốn; các thị trường vốn quốc tế; rủi ro mà công ty đa quốc gia gặp phải, kiến thức về đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc hợp nhất hay sáp nhập xuyên biên giới; những kiến thức liên quan đến vấn đề thuế trong môi trường quốc tế, đến quản trị công ty... Qua đó giúp sinh viên vận dụng những kiến thức đó để quản trị tài chính của công ty đa quốc gia.

**\* Học phần: Kế toán ngân hàng, Mã số HP: BAA331**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Nguyên lý kế toán

- Môn học tiên quyết: Nguyên lý kế toán
- Môn học song hành: Kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán thuế, kế toán ngân sách, Luật và chuẩn mực kế toán, Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2
- Tóm tắt nội dung học phần: Kế toán ngân hàng là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán tại Trường Đại học Kinh tế & QTKD. Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về ngân hàng Nhà nước (NHNN) và trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kế toán trong lĩnh vực ngân hàng, cụ thể là các ngân hàng thương mại như: nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt, tài sản cố định và công cụ dụng cụ, hoạt động thanh toán qua ngân hàng, kế toán vốn chủ sở hữu và xác định kết quả kinh doanh,...

**\* Học phần: Định giá tài sản, Mã số HP: BPR331**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học định giá tài sản trang bị cho sinh viên một cách hệ thống và khoa học những kiến thức, phương pháp và kỹ năng cần thiết để có thể tiến hành các nghiệp vụ cụ thể trong quy trình thẩm định giá một tài sản. Nội dung môn học giúp sinh viên nắm được các quan niệm, khái niệm về tài sản, giá trị tài sản, nguyên tắc thẩm định giá tài sản, quy trình thẩm định giá, các vấn đề cơ bản và phương pháp thẩm định giá về bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp

**\* Học phần: Quản trị rủi ro tín dụng, Mã số HP: CRM331**

- Số tín chỉ 3TC, số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Nghiệp vụ NHTM căn bản
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị rủi ro tín dụng cung cấp cho sinh viên ngành Tài chính –ngân hàng các kiến thức cơ bản và toàn diện trong việc phân tích, đánh giá và đưa ra các quyết định quản trị rủi ro tín dụng của NHTM. Các nội dung quản trị rủi ro tín dụng của NHTM được đề cập trong học phần này bao gồm: Khung quản trị rủi ro tín dụng, xếp hạng tín dụng đối với khách hàng, nhận diện rủi ro tín dụng, đo lường rủi ro tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng.



**\* Học phần: Kinh doanh ngoại hối, Mã số HP: ECE331**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của môn học đề cập đến các hoạt động kinh doanh ngoại hối: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường ngoại hối và hoạt động kinh doanh ngoại hối của NHTM.

Nghiên cứu chức năng, tổ chức và cơ chế vận hành của Thị trường ngoại hối. Thông qua nghiệp vụ này, NHTM cung cấp dịch vụ mua hộ, bán hộ cho khách hàng là những doanh nghiệp XNK, đồng thời kinh doanh cho chính mình thông qua các nghiệp vụ như mua bán chênh lệch tỷ giá và đầu cơ. Hiểu được và đánh giá được hoạt động của thị trường ngoại hối Việt Nam.

**\* Học phần: Tài trợ dự án, Mã số HP: PRF331**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học nhằm phát triển khả năng của người học trong việc tổng hợp phân tích đánh giá để lựa chọn phương thức tài trợ phù hợp cho các phương án/dự án sản xuất kinh doanh khả thi và hiệu quả. Học phần này đề cập đầy đủ kiến thức tổng quát về hoạt động đầu tư, dự án đầu tư, các nội dung và phương pháp thẩm định dự án đầu tư; các phương thức tài trợ dự án và hoạt động chuẩn bị kế hoạch tài trợ dự án. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những kỹ năng làm việc trên Excel hỗ trợ công tác lập dự án và tài trợ dự án cho người học.

**\* Học phần: Dịch vụ ngân hàng, Mã số HP: BAS321**

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về lĩnh vực marketing và đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực marketing ngân hàng. Ngoài

những nguyên lý cơ bản, học phần này còn giúp sinh viên đi sâu vào việc ứng dụng các nguyên tắc, qui luật của marketing vào trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng - một dịch vụ mang tính đặc thù hướng đến việc tìm hiểu nhu cầu của khách hàng về lĩnh vực tài chính. Giúp sinh viên nắm được các cách thức lựa chọn của khách hàng, quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ do ngân hàng cung cấp. Đồng thời học phần này cũng giúp cho sinh viên nắm được các kinh nghiệm sử dụng marketing trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

## 10. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

### 10.1. Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,14 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- **Giảng đường:** Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 50 phòng học, tổng diện tích 13834 m<sup>2</sup> gồm 02 giảng đường năm tầng được trang bị 90 máy chiếu, 20 hệ thống âm thanh và 17 bộ phát không dây, 3 phòng thực hành máy tính diện tích 239 m<sup>2</sup> với 303 bộ máy tính, 01 phòng học tiếng anh với diện tích 76 m<sup>2</sup> với 41 bộ máy tính. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy chuyên ngành Kinh doanh quốc tế.

#### Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

| STT | Loại phòng học*     | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy |          |                                                |         |
|-----|---------------------|----------|-----------------------------|------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|---------|
|     |                     |          |                             | Tên thiết bị                                   | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học                       | Ghi chú |
| 1   | Giảng đường         | 50       | 13.834                      | Máy chiếu                                      | 90       | Tất cả các học phần                            |         |
|     |                     |          |                             | Hệ thống âm thanh                              | 20       | Tất cả các học phần                            |         |
|     |                     |          |                             | Bộ phát không dây                              | 17       | Tất cả các học phần                            |         |
| 2   | Phòng học máy tính  | 03       | 239                         | Máy tính                                       | 303      | Tin học, Các học phần thi trắc nghiệm trên máy |         |
| 3   | Phòng học ngoại ngữ | 01       | 76                          | Máy tính                                       | 41       | Tiếng Anh                                      |         |

(Nguồn: Phòng Quản trị phục vụ tháng 8/2018)

## 10.2. Thư viện, trang Web

Hiện nay, Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử. Bên cạnh đó, ngoài các đầu sách về chuyên ngành quản trị kinh doanh và Kinh doanh quốc tế một số đã có sẵn, hàng năm Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh có kế hoạch bổ sung thêm các loại tài liệu giáo trình mới để phục vụ cho nhu cầu đổi mới kiến thức giảng dạy, đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

Hiện nay, Nhà trường đang dành 343m<sup>2</sup> diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Thư viện của Nhà trường được nối mạng với Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên, trong đó có đầy đủ số lượng sách giáo trình (khoa học cơ bản, chuyên ngành về kinh tế, kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, các giáo trình môn chuyên ngành đào tạo). Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, hàng năm nhà trường dành hàng trăm triệu cho việc mua sách và tài liệu tham khảo.

Tất cả các cơ sở dữ liệu trên của thư viện đã được hệ thống lưu trữ và tìm kiếm rất thuận tiện, giúp cho bạn đọc tra cứu thông tin nhanh, chính xác giúp cho công tác phục vụ việc giảng dạy, học và nghiên cứu của giáo viên cán bộ và người học, có quy định về sử dụng và thời gian mở cửa thư viện, phòng đọc phù hợp và đáp ứng yêu cầu của người đọc, các loại sách và tài liệu phục vụ chuyên ngành đào tạo nghiên cứu, sách báo, tài liệu phục vụ nhu cầu giải trí của độc giả. Số lượng học sinh sinh viên đến thư viện mượn sách và tài liệu ngày một đông.

Hệ thống thư viện của Nhà trường và nối mạng với trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

Sinh viên Nhà trường được sử dụng hệ thống thư viện, bao gồm: thư viện Trường với 40.234 đầu sách với; và hệ thống thư viện tại Trung tâm học liệu – Đại học Thái Nguyên với 1.982 đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu (dành cho khối ngành kinh tế). Hệ thống thư viện có đầy đủ phòng đọc, phòng mượn với đầy đủ số lượng sách, báo, tài liệu, máy tính kết nối mạng internet để phục vụ người học trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

## Thư viện

| TT | Thư viện                                                                 | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> ) | Diện tích phòng đọc (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ ngồi | Số lượng máy tính tra cứu | Số đầu sách (GT, TK)/số bản | Phần mềm quản lý thư viện |
|----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1  | Trung tâm học liệu ĐH Thái Nguyên                                        | 10.000                               | x                                     | x           | 400                       | 1.982                       | x                         |
| 2  | Thư viện Trường                                                          | 343                                  | x                                     | 44          | 01                        | 40.234                      | x                         |
| 3  | Thư viện khoa/ bộ môn<br>(đơn vị chuyên môn được giao nhiệm vụ mở ngành) | x                                    | x                                     | x           | x                         | x                           | x                         |
| 4  | Thư viện điện tử của Nhà trường                                          | x                                    | x                                     | x           | x                         | 40.234                      | x                         |

Ghi chú: Không kê khai phần đánh dấu (x); Thư viện điện tử kê khai số đầu sách số hóa (giáo trình/ tham khảo).

### 11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

a. Chương trình đào tạo được triển khai theo quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ GD&ĐT, DHTN và của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

b. Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học: Theo quy định của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

### 12. Đề cương chi tiết các học phần (có quyền đề cương đính kèm)

**TRƯỞNG KHOA**



**PGS.TS. Hoàng Thị Thu**